

Bản án số: **315/2022/DS-ST**

Ngày: 16-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Hiếu Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Tuấn;
2. Ông Đinh Hoàng Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Quỳnh Mai là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 và 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2017/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Sơn H, sinh năm 1957

Thường trú: Số 19 đường C KDC KĐ, phường P, tp. T Đ, Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Giang Thanh H, GUQ ngày 15/02/2017

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Huỳnh T, sinh năm 1966

Thường trú: B CC H, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, GUQ ngày 13 và 16/8/2018

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1960

+ Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1962

Cùng thường trú: Số 193 THT, Phường 13, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Ông Giang Thanh H GUQ ngày 20/3/2017

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2014 và các lời khai tiếp theo, đại diện ủy quyền của nguyên đơn Ông Giang Thanh H trình bày: Ông Nguyễn Sơn H, Bà Nguyễn Thị Tuyết N, Bà Nguyễn Thị Thanh H là con trai và con gái của bà Nguyễn Thị Hồng (đã

chết ngày 18/3/2014). Khi còn sống, bà H có cho Ông Nguyễn Huỳnh T vay số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng theo hai hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm:

- Hợp đồng thứ nhất ký vào ngày 17/7/2013, số tiền vay 300.000.000 đồng. Kỳ hạn vay 12 tháng, từ ngày 17/7/2013 đến 17/7/2014, lãi suất là 10,2%/ năm, trả lãi theo quý.

- Hợp đồng thứ 2 ký vào ngày 14/10/2013 (có công chứng tại phòng công chứng số 4), số tiền 300.000.000 đồng. Kỳ hạn vay 24 tháng, từ ngày 14/10/2013, lãi suất là 1,15%/tháng.

Sau khi bà H chết, các đồng thừa kế là Ông H, bà N và bà H đã nhiều lần trực tiếp gặp và yêu cầu Ông Nguyễn Huỳnh T giải quyết các khoản nợ nêu trên. Tuy nhiên ông T cho rằng giữa ông và bà H có ký hợp đồng vay nhưng thực tế ông T không vay tiền của bà H và cố tình từ chối thực hiện mọi nghĩa vụ của mình.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn hoàn trả số tiền gốc đã vay của hai hợp đồng là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng và tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn được tính theo quy định của từng hợp đồng, cụ thể:

- Hợp đồng ngày 17/7/2013, số tiền vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Kỳ hạn vay 12 tháng, từ ngày 17/7/2013 đến 17/7/2014, lãi suất là 10,2%/ năm. Hợp đồng này không tính lãi quá hạn. Tiền lãi trong hạn 04 tháng từ sau khi bà H mất cho đến ngày kết thúc hợp đồng là 10.200.000 đồng

- Hợp đồng ngày 14/10/2013, số tiền vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Kỳ hạn vay 24 tháng, từ ngày 14/10/2013, lãi suất là 1,15%/tháng. Hợp đồng này có tính lãi quá hạn, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tiền lãi tính đến ngày 16/9/2022 là: 494.902.500 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả gốc và lãi một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu bị đơn chưa trả thì tiền lãi được tiếp tục tính theo quy định của hợp đồng cho đến khi bị đơn trả hết nợ.

Đại diện ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày tại phiên tòa: Ông T và bà H cùng sinh hoạt tại câu lạc bộ hưu trí, ông là giáo viên dạy khiêu vũ, khi bà H biết ông có nhu cầu vay tiền, bà H có đề cập cho ông vay. Bà H chủ động đến mua mẫu hợp đồng vay tiền tại phòng công chứng số 4. Ngày 17/7/2013 bà H hẹn ông ra để ghi thông tin rồi hai bên ký vào mẫu hợp đồng trên với số tiền vay 300.000.000 đồng. Sau đó bà H và ông đến Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 10 để xác nhận việc vay tiền. Tuy nhiên, cán bộ tại Phường không chứng nhận được và hướng dẫn đến phòng công chứng để thực hiện. Vì thế bà H cất giữ toàn bộ giấy tờ kể cả hợp đồng vay mà hai bên đã ký sẵn. Bà H hẹn chiều ra phòng công chứng để ký, nhưng đến chiều bà H nói chóng mặt nhức đầu, sợ tăng xông nên hẹn ông T dịp khác.

Ngày 14/10/2013, bà H bảo ông T đến Phòng công chứng số 4 để ký hợp đồng vay tài sản. Tại đây, nhân viên giải thích có hai loại hợp đồng vay đó là hợp đồng vay có biện pháp bảo đảm và hợp đồng vay không có biện pháp bảo đảm để bà H suy nghĩ trước khi cho vay. Ông T và bà H quyết định ký hợp đồng vay không có biện pháp bảo đảm trước, nếu trong tuần bà H yêu cầu thay đổi thì hai bên đi ký hủy hợp đồng này và ký lại hợp đồng vay có biện pháp bảo đảm. Khi đó bà H sẽ giao tiền cho ông T. Khoảng hai tuần sau, ông T không nghe bà H nói gì về việc ký lại hợp đồng nên hỏi bà

cho ông nhận tiền thì bà H nói con gái bà chơi chứng khoán thua lỗ nên đã vay tiền của bà và hứa sau khi đi Bình Châu về sẽ ra công chứng ký huỷ hợp đồng vay. Sau đó bà H bị tăng xông máu, nhức đầu, tăng huyết áp rồi con gái bà bị tai biến phải nằm bệnh viện Thống Nhất nên lại hẹn dịp khác. Cuối năm 2013, ông nhắc bà việc huỷ hợp đồng thì bà nói đang xây mộ cho cụ ông nên vẫn chưa đi được, bà H còn nói khi nào bà đưa tiền thì hai bên viết giấy ký nhận còn chưa đưa được tiền thì chưa ký nhận, ông không cần lo. Đến tháng 03/2014, bà H bị ngã và chết bất ngờ, ông cũng quên luôn hợp đồng này.

Tháng 06/2014, Ông Nguyễn Sơn H cùng cô em gái đến Câu lạc bộ hưu trí Quận 10 gặp ông T yêu cầu trả tiền theo hai hợp đồng vay. Ông trả lời có ký nhưng chưa nhận tiền thì làm sao trả được. Ông đã đưa cho Ông H xem các hợp đồng tín dụng ông vay của Ngân hàng TMCP Nam Á ngày 04/12/2013, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 10/01/2014. Nếu ông mượn được tiền của bà H thì ông còn vay tiền của Ngân hàng để làm gì nữa. Tuy nhiên Ông H vẫn khẳng định ông T có vay tiền của bà H, lý do bà H rất cẩn thận, hồ sơ trong tủ của bà H sau khi mất Ông H mở ra xem, có hồ sơ đang làm, hồ sơ chưa làm, bà H để riêng biệt để khẳng định hợp đồng ông T đã ký là có vay tiền. Nhưng nếu bà H là người cẩn thận thì một điều chắc chắn rằng bà H nếu có đưa tiền cho ông thì phải làm giấy biên nhận có vay mượn tiền.

Mặt khác, đối với Hợp đồng vay tiền ngày 14/10/2013 (có công chứng tại Phòng công chứng số 4):

-Điều 1: “.... việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên.”

-Điều 5: Địa điểm, phương thức giao tài sản: “Do hai bên tự thỏa thuận”

-Điều 7: Quyền sở hữu đối với tài sản vay: “Bên B trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó”

Mặc dù ông T và bà H đã ký hợp đồng vay tiền có công chứng xác nhận nhưng Ông H cũng không chứng minh được rằng bà H có giao tiền cho ông. Điều quan trọng nhất, nếu bà H có giao tiền cho ông tức là có cho vay tiền, mà theo thỏa thuận trong hợp đồng, ông T phải trả lãi suất cho khoản vay là 1,15%/tháng tức là mỗi tháng ông phải trả tiền lãi cho bà H nhưng Ông H cũng không chứng minh được việc ông có trả lãi suất cho bà H.

Vì vậy, bị đơn không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Giang Thanh H trình bày: Cùng ý kiến với nguyên đơn, đề nghị Tòa án buộc Ông Nguyễn Huỳnh T có trách nhiệm trả gốc và lãi đã vay của bà H.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không chấp nhận đơn khởi kiện của Ông Nguyễn Sơn H buộc Ông Nguyễn Huỳnh T phải trả nợ số tiền gốc của hai hợp đồng vay tiền là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng và tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Xét nguyên đơn Ông Nguyễn Sơn H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Ông Nguyễn Huỳnh T phải trả tiền đã vay, đây là vụ án dân sự về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn cư trú tại Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh nên theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 17/7/2013, ngày 14/10/2013 và lời trình bày của đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa xác định bà Nguyễn Thị H và Ông Nguyễn Huỳnh T có ký hai hợp đồng vay không có biện pháp bảo đảm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng cho vay ngày 17/7/2013, bà H cho ông T vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 10.2%/năm, thời hạn 12 tháng, vay từ ngày 17/7/2013 đến ngày 17/7/2014; hợp đồng cho vay ngày 14/10/2013 bà H cho ông T vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 1,15%/tháng, thời hạn 24 tháng, vay từ ngày 14/10/2013.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn xác nhận ông T là người độc thân, mục đích ông vay tiền của bà H là để sửa nhà.

[2.1] Xác định hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng

Bà Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1937, mất ngày 18/03/2014. Căn cứ vào trích lục lý lịch Đảng viên do Ban tổ chức Quận ủy Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh cấp, các bản sao giấy khai sinh của Ông Nguyễn Sơn H, Bà Nguyễn Thị Tuyết N, Bà Nguyễn Thị Thanh H đối chiếu với lời khai của đại diện ủy quyền của nguyên đơn xác định bà H có cha là ông Nguyễn Văn S mất năm 1946, mẹ là bà Phạm Thị Ch mất năm 1948, chồng Nguyễn Văn V mất năm 2002. Bà H và ông Viễn có 03 người con là Ông Nguyễn Sơn H sinh năm 1957, Bà Nguyễn Thị Tuyết N sinh năm 1960, Bà Nguyễn Thị Thanh H sinh năm 1962.

Vì thế, theo quy định tại Điều 636 Bộ luật Dân sự 2005, các đồng thừa kế còn sống của bà H là Ông H, bà Ng và bà Hu được hưởng quyền về tài sản do người chết để lại. Cụ thể, Ông H, bà Ng, bà Hu được quyền khởi kiện đòi ông Tuấn phải trả số nợ vay còn thiếu của bà H.

2.2 Về yêu cầu đòi tiền gốc của nguyên đơn:

Bị đơn, Ông Nguyễn Huỳnh T xác định ngày 17/7/2013 có ký tên trong hợp đồng vay 300.000.000 đồng, ngày 14/10/2013 có ký thêm một hợp đồng vay 300.000.000 đồng nữa, hợp đồng này được công chứng tại Phòng công chứng số 4. Tuy nhiên, hai hợp đồng này là một khoản vay và thực tế giữa ông và bà H chưa có việc giao nhận tiền. Bản thân ông T đã nhiều lần yêu cầu bà H ra phòng công chứng hủy bỏ hợp đồng đã ký nhưng bà H luôn viện lý do bận, chưa đi ký hủy hợp đồng được. Đồng thời bà H chưa giao tiền cho ông nên các giao dịch này không có giá trị.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn xác định chứng cứ để khởi kiện là dựa vào hai hợp đồng bà H để lại, ngoài ra không có bất kỳ chứng từ nào xác nhận bà H đã giao tiền cho ông T, ông T có trả tiền lãi cho bà H khi còn sống. Phía nguyên đơn cho

rằng bà H là người cẩn thận, luôn sắp xếp các giấy tờ ngăn nắp, rõ ràng, nếu chưa giao tiền cho ông T thì bà H đã không cất giữ cẩn thận hợp đồng vay tiền.

Xét hai hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 17/7/2013 và 14/10/2013 (hợp đồng này được công chứng tại Phòng công chứng số 4) được ký kết giữa các bên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc, đúng quy định pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, bản thân ông T cũng xác định chữ viết và chữ ký trên hợp đồng vay tiền là đúng chữ ký của ông. Mặc dù hợp đồng ngày 17/7/2013 không ghi thời điểm hợp đồng có hiệu lực nhưng căn cứ Điều 405 Bộ luật Dân sự 2005 quy định “hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác” nên cả hai hợp đồng đều có giá trị pháp lý.

Ngày 03/6/2021 Tòa án đã ra thông báo yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ về việc giao nhận tiền và tài liệu chứng minh việc trả trả lãi của ông T. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn xác nhận không có biên bản giao nhận tiền giữa ông T và bà H. Trong hai hợp đồng cũng không ghi nhận bà H đã giao tiền cho ông T. Ngoài ra, nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh ông T đã từng trả lãi cho bà H khi bà còn sống. Nguyên đơn cho rằng bà H là người cẩn thận, rõ ràng nhưng hai hợp đồng cho vay lại thỏa thuận sơ sài, không quy định thời gian trả tiền gốc (trả 01 lần vào kỳ hạn cuối hay chia ra trả dần), thời gian trả lãi cụ thể như thế nào (ngày nào của quý, ngày nào trong tháng sẽ trả). Trong quá trình vay, ông T đã từng có trả phần nào tiền gốc chưa, số tiền trả lãi cụ thể của từng hợp đồng là bao nhiêu, đại diện nguyên đơn không biết và chỉ đưa ra con số ước chừng của tiền lãi dựa vào lãi suất quy định trong hợp đồng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

2.3 Về yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu ông T trả lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng vay. Ngoài ra, đối với hợp đồng vay ngày 14/10/2013 ông T phải trả tiền lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Cụ thể:

- Hợp đồng vay ngày 17/7/2013:

+ Gốc: 300.000.000 đồng

+ Tiền lãi từ ngày 18/3/2014 đến 18/7/2022: 10.200.000 đồng

- Hợp đồng vay ngày 14/10/2013:

+ Gốc: 300.000.000 đồng

+ Lãi trong hạn (19 tháng, từ ngày 18/3/2014 đến 18/10/2015): 65.550.000 đồng.

+ Lãi quá hạn (82 tháng và 29 ngày, từ ngày 19/10/2015 đến ngày 16/9/2022): 429.352.500 đồng.

Tổng cộng bị đơn phải trả các đồng thừa kế của bà H số tiền là gồm: 600.000.000 đồng tiền gốc và 505.102.500 đồng tiền lãi.

Do yêu cầu đòi tiền nợ gốc của nguyên đơn không được chấp nhận. Nên, số tiền lãi trong hạn và quá hạn mà nguyên đơn yêu cầu không có cơ sở xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm. Nhưng nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 405; Điều 463; Điều 471, 472; Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Sơn H.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Sơn H thuộc trường hợp được miễn án phí. Hoàn trả lại cho Ông Nguyễn Sơn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.755.000 (bảy triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2012/08172 ngày 26/11/2014 và 10.967.000 (mười triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng, theo biên lai thu số AE/2014/0001047 ngày 03/03/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 10;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Hiếu Hạnh